

Số: 1168/SCT-KHTH
V/v báo cáo tình hình SXCN,
DV thương mại 6 tháng đầu
năm 2014; nhiệm vụ và giải
pháp 6 tháng cuối năm.

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 6 năm 2014

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 79/TB-UBND ngày 09/6/2014 về việc thông báo kết luận phiên họp thường kỳ tháng 5, nội dung phiên họp tháng 6 năm 2014; trên cơ sở đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1319/SKHĐT-TH ngày 09/6/2014 về việc đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2014, Sở Công Thương báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch ngành Công Thương 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm như sau:

I. TÌNH HÌNH SXCN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

1. Về sản xuất công nghiệp

Tổng Giá trị SXCN 6 tháng đầu năm 2014 ước đạt 14.057,3 tỷ đồng (giá CĐ 1994), bằng 45,9% kế hoạch năm, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước tăng trưởng 8%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 16,9%; khu vực kinh tế FDI tăng trưởng 7,5%.

So với cùng kỳ, GTSX các ngành công nghiệp cấp I đều tăng: Ngành công nghiệp chế biến tăng 7,4%; ngành SX, phân phối điện, nước tăng 2,62 lần; ngành công nghiệp khai thác mỏ tăng 2,6%.

Chỉ số SXCN (IIP) toàn tỉnh 6T/2014, ước tăng 7,15% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (ước đạt 5,6%-5,8%) và cao hơn một số tỉnh trong Khu vực Bắc Trung Bộ (Quảng Bình ước tăng 6,3%; Quảng Trị ước tăng 6,5%, Thừa Thiên Huế ước tăng 5,7%).

(Chi tiết, xem phụ biểu)

* *Tình hình cấp điện:* Tuy nhu cầu sử dụng tăng cao, nhưng điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân vẫn cơ bản được đáp ứng đầy đủ. 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh không xảy ra các sự cố lớn, cắt điện diện rộng hoặc kéo dài. Tổng điện thương phẩm 6T/2014 ước đạt 1,446 tỷ kWh, tăng 10,6% so với cùng kỳ, trong đó điện phục vụ cho công nghiệp - xây dựng ước đạt 0,75 tỷ kWh, tăng 10,4% so cùng kỳ.

* *Đầu tư các dự án công nghiệp:* Tổng giá trị thực hiện (GTTH) các dự án công nghiệp 6 tháng ước đạt khoảng 19.200 tỷ đồng, bằng 41,5% kế hoạch năm (KH năm: 46.250 tỷ đồng), tăng 178% so cùng kỳ. Nguyên nhân GTTH tăng trưởng cao chủ yếu là do dự án Lọc hoá dầu Nghi Sơn và Thủy điện Trung Sơn

triển khai thực hiện. Toàn tỉnh có 90/153 dự án thực hiện đầu tư. Một số dự án trọng điểm có GTTH lớn như: Lọc hoá dầu Nghi Sơn: 17.000 tỷ đồng; Thủy điện Trung Sơn: 297,2 tỷ đồng; Nhiệt điện Nghi Sơn: 1 392 tỷ đồng; Thủy điện Bá Thước I: 110 tỷ đồng; Thủy điện Hồi Xuân: 35 tỷ đồng; Dây chuyền 2 xi măng Công Thanh: 150 tỷ đồng; Ferocrom Thanh Hoá: 57 tỷ đồng; dự án sữa của Công ty Đường Lam Sơn: 91 tỷ đồng; dệt may Delta: 100 tỷ đồng....

2. Dịch vụ thương mại

2.1. Hoạt động xuất nhập khẩu

Tổng giá trị xuất khẩu 6T/2014 ước đạt 491,62 triệu USD bằng 49,2% kế hoạch, tăng 14,2 % so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng cao so với cùng kỳ như: Dăm gỗ tăng 2 lần; hàng may mặc tăng 20,3%; xi măng tăng 20%; giấy tăng 64%; bóng đá tăng 54,2%...; 6 tháng có thêm 1 mặt hàng XK mới là Viên gỗ nén từ mùn cưa của Công Ty Minh Quang (Nhu Xuân).

Tổng giá trị nhập khẩu 6T/2013 ước đạt 244 triệu USD tăng 42% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược; vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc; phụ liệu giấy dếp; máy móc thiết bị, phụ tùng khác....

(Chi tiết, xem phụ biểu)

2.2. Thị trường nội tỉnh

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (TMLC) tiếp tục xu hướng hồi phục chậm. 6T/2014, TMLC ước đạt 26.277 tỷ đồng, bằng 43,8% kế hoạch, tăng 20% cùng kỳ.

6 tháng đầu năm, tuy có kỳ nghỉ Tết dương lịch, Tết Nguyên đán, nghỉ lễ 30/4 và 1/5 kéo dài, mặt hàng xăng dầu điều chỉnh tăng giá, thời vụ du lịch hè bắt đầu bước vào cao điểm..., nhưng giá tiêu dùng tiếp tục xu hướng ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) Thanh Hóa tháng 6/2014 tăng 0,21% so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2014, CPI tăng 1,56% so với tháng 12/2013.

Công tác quản lý thị trường được tăng cường chỉ đạo, đảm bảo bình ổn giá cả, thị trường và hỗ trợ tích cực cho SX; thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 03/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung, cầu hàng hoá, bình ổn giá thị trường, kiểm chế lạm phát các tháng cuối năm 2013 và Tết Nguyên đán Giáp Ngọ 2014.

Chi cục QLTT tăng cường kiểm tra, kiểm soát theo từng chuyên đề ngành hàng, từng theo thời điểm, thời vụ và trên từng địa bàn trọng điểm như: Phân bón, VSATTP, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, hàng điện lạnh... Kết quả 6 tháng đầu năm, Chi cục QLTT đã kiểm tra 2.639 vụ, xử lý 2.415 vụ, thu nộp ngân sách 6,9 tỷ đồng, trị giá hàng chờ bán và tiêu huỷ 1,14 tỷ đồng.

Tóm lại: Trong bối cảnh khó khăn, SXCN cả nước phục hồi chậm; nhiều dự án lớn, có tính quyết định đến động lực tăng trưởng và khả năng hoàn thành kế hoạch SXCN bị chậm tiến độ; các dự án đầu tư trọng điểm của tỉnh (lọc hóa dầu, sân golf Sầm Sơn, nâng cấp Sân bay Thọ Xuân...) mới bước vào giai đoạn khởi công, tác động trực tiếp chưa đủ mạnh để SXCN có bước đột phá; tổng cầu thị trường và sức mua dân cư còn yếu; thị trường xuất khẩu gặp nhiều rào cản kỹ

thuật: thị trường nội địa tiềm ẩn nguy cơ gia tăng buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại... cả 3 chỉ tiêu kế hoạch về SXCN và dịch vụ, thương mại của tỉnh đều chưa đạt mục tiêu 6 tháng (dưới 50%).

Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm, SXCN toàn tỉnh vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá so với bình quân cả nước; các điều kiện cho SXCN cơ bản được đáp ứng đầy đủ (điện cho SX, nguyên liệu, công nhân...); hạ tầng các KCN, CCN tiếp tục được quan tâm hỗ trợ đầu tư; hàng tồn kho không lớn, trong định mức bình thường của sản xuất. Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng cao, có thêm nhiều dự án mở rộng đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu hàng hóa vẫn cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Thị trường hàng hóa và dịch vụ nội tỉnh tương đối bình ổn, thông suốt, không phát sinh các yếu tố ảnh hưởng xấu.

3. Những khó khăn trong SXKD 6 tháng đầu năm. Cụ thể:

*** Đối với sản xuất công nghiệp:**

- Trong tổng số 12,1% tăng trưởng GTSXCN 6 tháng đầu năm, nhà máy điện Nghi Sơn 1, SX tác động tăng 3,3%, gang tác động tăng 0,3%, còn lại các sản phẩm CN truyền thống chỉ tăng 8,5%.

- Một số sản phẩm truyền thống bị thu hẹp SX, chủ yếu do thị trường khó khăn như: Thuốc lá (SX giảm từ 9,6 triệu bao/tháng còn 6,6 triệu bao/tháng, 6T/2014 giảm 19,2 triệu bao = 57,2 tỷ đồng); Xi măng Bỉm Sơn (giảm 81 nghìn tấn xi măng và 72 nghìn tấn clinker tiêu thụ, tương đương 98,9 tỷ đồng)...

- Tiến độ các dự án trọng điểm đang bị chậm, điển hình là xi măng Công Thanh và Ferocrom Thanh Hóa. 2 dự án này chậm làm giảm KH 815 tỷ đồng.

Dây chuyền 2 xi măng Công Thanh: KH 1,45 triệu tấn clinker (tương đương 768,5 tỷ đồng). Dự kiến quý 4 mới chạy thử, nên khó có SP năm nay.

Dự án Ferocrom Thanh Hóa: KH 15 ngàn tấn (117 tỷ đồng), dự kiến tháng 5 có SP, nhưng chưa có, nếu tháng 7 có SP sẽ giảm 6.000 tấn = 46,8 tỷ đồng).

- Một số mặt hàng TTCN phục vụ xuất khẩu như: Tăm hương, móc hộp, thiêu ren, thảm cói, quạt cói... SX cầm chừng, cá biệt có nhiều cơ sở dừng sản xuất. Khó khăn chủ yếu là do thị trường xuất khẩu giảm.

- Hạ tầng truyền tải điện đã xuất hiện những dấu hiệu quá tải, xuống cấp, cần được quan tâm đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu phụ tải gia tăng thời gian tới.

- Vấn đề vệ sinh, an toàn công nghiệp, bếp ăn tập thể, nhà ở công nhân, dịch vụ cho các KCN tập trung lượng lớn công nhân... bộc lộ những yếu kém, chưa đáp ứng tốt nhu cầu thực tiễn.

*** Đối với dịch vụ thương mại:**

- Chỉ tiêu TMLC 6T/2014 đạt thấp nhất so với kế hoạch trong nhiều năm gần đây, chỉ đạt 43,8% KH (6T/2011 đạt 45,4% KH; 6T/2012 đạt 53,8% KH; 6T/2013 đạt 46,8% KH).

- Trong 6 tháng đầu năm, không có thêm dự án hạ tầng thương mại lớn (siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối) khởi công mới. Việc chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ chậm so với kế hoạch.

- Thị trường nội tỉnh vẫn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, VSATTP... đặc biệt trong bối cảnh tâm lý người tiêu dùng dễ bị tác động do tình hình Biển Đông căng thẳng.

- Theo phản ánh của doanh nghiệp, hiện nay, một số tuyến đường có các cầu hạn chế trọng tải xe qua, như: Tuyến từ Cầu Tào đi Thị trấn Bút Sơn, Tỉnh lộ 517 (từ Nưa đi Cầu Trầu). Do đó, một số doanh nghiệp xuất khẩu (Công ty Delta, Công ty Dream F) gặp khó khăn khi xe container ra, vào đóng hàng xuất khẩu tại nhà máy. Nếu phải chuyển tải qua các xe tải nhỏ (đảm bảo tải trọng) dẫn đến tăng chi phí cho doanh nghiệp.

- Một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống, đặc biệt là mặt hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản gặp khó khăn, nhưng không phải do thị trường xuất khẩu, mà do chính nội lực, năng lực SX của các doanh nghiệp, tính cạnh tranh của sản phẩm như: Mây tre đan, tranh thêu, lạc nhân...

- Tình trạng ứ đọng hàng hóa tại nơi sản xuất, kho, bến bãi, cảng... gia tăng.

4. Nguyên nhân tồn tại

- Hệ lụy tích tụ từ suy giảm kinh tế và sự phục hồi chậm của nền kinh tế.

- Sức mua dân cư chưa được cải thiện, xu hướng tích lũy trong dân cư tăng do: (i). tâm lý tiết kiệm tiêu dùng thời điểm khó khăn; (ii). kênh đầu tư qua thị trường Bất động sản và chứng khoán hiệu quả thấp; (iii). lãi suất tiền gửi tín dụng giảm; (iiii). tình hình căng thẳng trên Biển Đông, đã tác động mạnh đến tâm lý tiêu dùng xã hội và đầu tư sản xuất.

- Diễn biến thời tiết 6 tháng đầu năm có bất lợi cho sản xuất: Mưa rét kéo dài đến hết tháng 4 ảnh hưởng đến các ngành: SX vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu mía (trở bông sớm), tiêu thụ bia...

- Chi phí trung gian của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng do việc tăng cường kiểm soát trọng tải phương tiện đường bộ, làm tăng cước vận tải, trong khi các phương tiện vận tải đường sắt, đường sông chưa thể thay thế kịp thời.

II. NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm

6 tháng cuối năm, Ngành Công Thương phấn đấu thực hiện nhiệm vụ:

Chỉ tiêu	KH 2014	Ước TH 6T đầu năm	N/vụ 6T cuối năm
Giá trị SXCN (1994)	30.650 tỷ đồng	14.057,3 tỷ đồng = 45,8% KH	16.592,7 tỷ đồng = 54,2% KH
Tổng giá trị xuất khẩu	1.000 Tr.USD	491,6 Tr. USD = 49,2% KH	508,4 Tr.USD = 50,8% KH
Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu D.vụ	60.000 tỷ đồng	26.277 tỷ đồng = 43,8% KH	33.722 tỷ đồng = 56,2% KH

2. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2014

6 tháng cuối năm, SXCN và dịch vụ thương mại tuy vẫn duy trì sự tăng trưởng (hồi phục), nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức: Kinh tế thế giới được WB dự báo chỉ tăng trưởng 2,8% trong năm 2014, thay vì 3,2% dự báo từ đầu năm và thấp hơn cả năm 2013 (3,1%). Trong nước, nhiều khó khăn, rủi ro tiềm ẩn: Tổng cầu khu vực kinh tế tư nhân còn yếu và dễ bị ảnh hưởng bởi bất kỳ diễn biến tiêu cực, áp lực nới rộng chính sách tài khóa và tiền tệ cần trọng để kích cầu làm gia tăng nguy cơ lạm phát, giảm giá trị VNĐ; các mục tiêu tái cơ cấu kinh tế chậm; tình hình Biển Đông căng thẳng, sau khi Trung Quốc hạ đặt trái phép dàn khoan Hải Dương 981 trong thềm lục địa của Việt Nam, nếu tiếp tục kéo dài, sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cả nước trong đó có tỉnh ta và nếu kịch bản xấu xảy ra thì chắc chắn tác động tiêu cực đến mọi mặt của nền kinh tế (Tổng kim ngạch XNK cả nước năm 2013 là 264,26 tỷ USD, trong đó thương mại 2 chiều Việt nam - Trung Quốc chiếm khoảng 19% (50,21 tỷ USD).

Trong khi đó, trên địa bàn toàn tỉnh, SXCN khó tăng trưởng cao do một số dự án lớn chậm tiến độ (Xi măng Công Thanh, Ferocrom Thanh Hóa); các dây truyền SX hiện có đã phát huy hết năng lực; thị trường nội tỉnh vẫn tiếp tục trầm lắng với xu hướng tích lũy cá nhân tiếp tục tăng; áp lực lớn về tăng giá xăng dầu, nước SX và sinh hoạt, điện, cước vận tải... tạo nguy cơ tăng giá tiêu dùng.

Do đó, việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về SXCN và dịch vụ thương mại cả năm 2014 là hết sức khó khăn. Sở Công Thương dự báo như sau:

- *GTSXCN ước đạt 29.700 tỷ đồng, bằng 96,9% kế hoạch, tăng trưởng 9,5% so với cùng kỳ.*

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 57.000 tỷ đồng, bằng 95% KH, tăng trưởng 15,5% so với cùng kỳ.*

- *Tổng giá trị xuất khẩu, nếu kịch bản xung đột trên Biển Đông không xảy ra thì khả năng hoàn thành kế hoạch 1 tỷ USD, tăng trưởng 8,6% cùng kỳ.*

Tuy nhiên, với quan điểm chỉ đạo: Phấn đấu cao nhất đối với toàn bộ các chỉ tiêu kế hoạch công thương năm 2014, Sở Công Thương đề xuất các giải pháp sau:

3. Một số giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch 2014

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp tại Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 03/01/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2014. Đồng thời, tập trung chỉ đạo thực hiện linh hoạt 5 nhóm giải pháp trọng tâm năm 2014 của ngành Công Thương, cụ thể:

3.1. Khẩn trương rà soát xây dựng các qui hoạch và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất

Hoàn chỉnh Qui hoạch điều chỉnh, bổ sung mạng lưới kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng; Qui hoạch các điểm du lịch làng nghề; Qui hoạch phát triển năng lượng tái tạo; Triển khai điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020. Tiếp tục xây dựng Cơ chế

chính sách phát triển công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 45/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, trình UBND tỉnh.

3.2. Tiếp tục bám sát tình hình SXKD của các doanh nghiệp để tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong SXKD trên cả 2 lĩnh vực “đầu vào” và “đầu ra” cho sản xuất.

Sở Công Thương tiếp tục chỉ đạo nắm bắt rà soát thường xuyên tình hình SXCN trên địa bàn, xác định các nhóm sản phẩm như sau:

* Nhóm sản phẩm có năng lực sản xuất tốt, thị trường gặp khó khăn do phải cạnh tranh với hàng ngoại, hàng ngoài tỉnh gồm: Bia, xi măng, clinker, vật liệu xây dựng, phân bón, TTCN, đường, ô tô... tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong kết nối, tiêu thụ sản phẩm thông qua cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và “Người Thanh Hóa ưu tiên dùng hàng Thanh Hóa”

* Nhóm sản phẩm phụ thuộc vào kế hoạch SX của các Tổng công ty: Thuốc lá, bia Hà Nội, sữa tươi. Sở Công Thương chủ động phối hợp, tham mưu cho UBND tỉnh làm việc với các Tổng công ty để điều tiết kế hoạch SX, tăng sản lượng SX những tháng cuối năm, góp phần tăng thu ngân sách cho tỉnh.

* Nhóm sản phẩm thuộc các dự án mới không thể có sản phẩm trong năm: Xi măng Công Thành dây chuyền 2, Ferocrom Cô Định, Giày Yên Định, May Ivory Thạch Thành... Tập trung hỗ trợ các điều kiện để dự án đẩy nhanh tiến độ, tạo động lực tăng trưởng cho các năm sau.

* Nhóm sản phẩm năng lực sản xuất tốt, thị trường tiêu thụ ổn định như: hàng may mặc xuất khẩu, giấy, dụng cụ thể thao, điện sản xuất, nước máy sản xuất... tiếp tục hỗ trợ, động viên các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, tăng sản lượng vượt kế hoạch, bù đắp cho những sản phẩm khó khăn. Riêng sản phẩm may mặc, giấy xuất khẩu, tuyên truyền, tạo mọi thuận lợi để các doanh nghiệp mở rộng liên kết, đầu tư sản xuất nguyên liệu, đáp ứng yêu cầu Hiệp định TTP.

* Nhóm sản phẩm dễ bị ảnh hưởng trong quan hệ thương mại với Trung Quốc: Dăm gỗ, cao su, thủy sản đông lạnh, tinh bột sắn, men thực phẩm... nghiên cứu, đề xuất giải pháp hỗ trợ riêng để các doanh nghiệp chủ động tìm kiếm thị trường xuất khẩu, tiêu thụ ngoài thị trường Trung Quốc, hỗ trợ định hướng để các doanh nghiệp đẩy mạnh chế biến sâu, có sản phẩm tiêu dùng cuối cùng thay vì xuất khẩu nguyên liệu cho Trung Quốc.

Đề nghị UBND tỉnh ban hành Chỉ thị về đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” gắn với “Người Thanh Hóa ưu tiên dùng hàng Thanh Hóa” để nâng cao nhận thức và tăng cường chỉ đạo đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của tỉnh, hỗ trợ SXKD.

3.3. Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, gắn với đẩy mạnh thực hiện văn minh thương mại. Bám sát chỉ đạo Bộ Công Thương để điều hành tốt thị trường nội tỉnh, ngăn chặn việc buôn bán hàng lậu, hàng giả và gian lận thương mại

Chỉ đạo Chi cục QLTT tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống hàng lậu, hàng giả và gian lận thương mại, thúc đẩy hàng hóa lưu thông, bình ổn giá cả hàng hóa, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng. Đẩy mạnh hơn nữa công

tác tuyên truyền và thực hiện văn minh thương mại. Đồng thời, chú trọng nắm bắt tâm lý người tiêu dùng và hàng hóa có nguồn gốc Trung Quốc tiêu thụ trên thị trường; kịp thời, phát hiện những dấu hiệu bất thường và ngăn chặn các hành vi lợi dụng tình hình làm lũng đoạn, gây rối thị trường.

3.4. Đẩy mạnh xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án CN, hạ tầng thương mại

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kêu gọi các nhà đầu tư lớn, có uy tín đầu tư mạnh hơn nữa vào hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ hiện đại, văn minh, đặc biệt là dịch vụ tại KKT Nghi Sơn và các trung tâm đô thị; tập trung mạnh mẽ vào việc chuyển đổi mô hình tổ chức, quản lý chợ trọng tâm là các chợ đầu mối, chợ trung tâm, chợ liên xã....

3.5. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả đối với công tác quản lý nhà nước của ngành công thương, chủ động trong công tác phòng chống thiên tai, bão lụt

Hướng dẫn các Phòng Công Thương, Phòng Kinh tế tăng cường công tác quản lý nhà nước về công thương trên địa bàn, để tham mưu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành; tăng cường hơn nữa công tác cải cách thủ tục hành chính, nhằm giải quyết nhanh, gọn, kịp thời thủ tục cho doanh nghiệp.

Chủ động công tác chuẩn bị phòng chống lụt bão, thiên tai tại các nhà máy, công trường trên địa bàn, hạn chế tối đa thiệt hại về tài sản xã hội, ảnh hưởng đến phát triển sản xuất và hệ thống dịch vụ.

Ngoài 5 giải pháp trọng tâm trên, Sở Công Thương còn tập trung chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đầy đủ và đạt kết quả cao theo Chương trình công tác năm 2014 của Sở đã được ban hành./.

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Hùng

ƯỚC KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2014

(Kèm theo Văn bản số: 1168/SCT-TH/TT-HC ngày 11/7/2014 của Sở Công Thương Thanh Hóa)



CHỈ TIÊU	NĂM 2013			NĂM 2014		So sánh (%)		
	Chính thức tháng 6	Cộng dồn 6 tháng	Chính thức tháng 5	Ước tính tháng 6	Ước tính 6 tháng	So tháng trước	So tháng cùng kỳ	6 tháng so cùng kỳ
I. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP								
* GTSX (Giá CB 1994, triệu đồng)	2.075.567	12.542.336	2.169.936	2.348.696	14.057.307	108,2	113,2	112,1
Trong đó : CN Địa phương	1.017.607	6.078.452	1.103.137	1.140.056	7.099.673	103,3	112,0	116,8
1. DN Nhà nước	440.127	2.600.491	412.738	504.606	2.807.257	122,3	114,7	108,0
+ Trung ương	420.275	2.476.802	389.462	480.858	2.670.287	123,5	114,4	107,8
+ Địa phương	19.852	123.689	23.276	23.748	136.970	102,0	119,6	110,7
2. Ngoài quốc doanh	997.755	5.954.763	1.079.861	1.116.308	6.962.703	103,4	111,9	116,9
Chia ra: - Tập thể	19.105	108.668	22.795	23.610	133.531	103,6	123,6	122,9
- Tư nhân	66.224	378.311	75.281	76.500	451.414	101,6	115,5	119,3
- Hồn hợp	478.655	3.031.014	519.451	537.420	3.641.234	103,5	112,3	120,1
Trong đó : + Công ty cổ phần	352.610	2.320.587	376.225	388.450	2.798.302	103,2	110,2	120,6
+ Công ty TNHH	126.045	710.427	143.226	148.970	842.932	104,0	118,2	118,7
- Cá thể	433.771	2.436.770	462.334	478.778	2.736.524	103,6	110,4	112,3
3. Khu vực có vốn ĐTNN	637.685	3.987.082	677.337	727.782	4.287.347	107,4	114,1	107,5
Chia theo ngành CN cấp I								
- CN khai thác mỏ	59.919	351.554	60.495	65.505	360.788	108,3	109,3	102,6
- CN chế biến	1.945.607	11.802.950	2.022.053	2.112.361	12.678.192	104,5	108,6	107,4
- CN điện nước	70.041	387.832	87.388	170.830	1.018.327	195,5	243,9	262,6
*GTSX (Giá hiện hành, triệu đồng)	5.212.608	31.207.567	5.907.387	6.416.777	37.828.283	108,6	123,1	121,2
Trong đó : CN Địa phương	3.007.333	18.143.158	3.568.302	3.735.552	22.730.275	104,7	124,2	125,3
1. DN Nhà nước	971.247	5.753.925	997.750	1.228.095	6.667.312	123,1	126,4	115,9
+ Trung ương	919.813	5.442.310	933.508	1.162.279	6.297.303	124,5	126,4	115,7
+ Địa phương	51.434	311.615	64.242	65.816	370.009	102,5	128,0	118,7
2. Ngoài quốc doanh	2.955.899	17.831.543	3.504.060	3.669.736	22.360.266	104,7	124,1	125,4
Chia ra: - Tập thể	64.357	359.103	78.905	82.227	462.259	104,2	127,8	128,7
- Tư nhân	221.875	1.250.162	253.662	259.566	1.535.487	102,3	117,0	122,8
- Hồn hợp	1.426.536	9.265.738	1.748.553	1.831.435	11.927.836	104,7	128,4	128,7
Trong đó : + Công ty cổ phần	954.858	6.615.262	1.170.517	1.225.742	8.547.260	104,7	128,4	129,2
+ Công ty TNHH	471.678	2.650.476	578.036	605.693	3.380.576	104,8	128,4	127,5
- Cá thể	1.243.131	6.956.540	1.422.940	1.496.508	8.434.684	105,2	120,4	121,2
3. Khu vực có vốn ĐTNN	1.285.462	7.622.099	1.405.577	1.518.946	8.800.705	108,1	118,2	115,5
Chia theo ngành CN cấp I								
- CN khai thác mỏ	106.567	615.255	115.243	125.364	678.115	108,8	117,6	110,2
- CN chế biến	4.924.087	29.567.163	5.538.223	5.793.041	34.329.719	104,6	117,6	116,1
- CN điện nước	181.954	1.025.149	253.921	498.372	2.820.449	196,3	273,9	275,1
* Sản phẩm chủ yếu								
Đường kết tinh(Tấn)	-	154.794,60	-	-	166.018,2	-	-	107,3
+ NNTW	-	25.103,1	-	-	25.444,5	-	-	101,4
+ Liên doanh NN	-	55.113,5	-	-	55.488,5	-	-	100,7
+ NQD	-	74.578,0	-	-	85.085,2	-	-	114,1
Bia các loại(1.000 lít)	9.188,7	31.751,4	9.390,1	9.752,3	31.727,6	103,9	106,1	99,9
+ NNTW	9.136,1	31.574,3	9.336,9	9.692,3	31.522,1	103,8	106,1	99,8
+ NQD	52,6	177,1	53,2	60,0	205,5	112,8	114,1	116,0

CHỈ TIÊU	NĂM 2013		NĂM 2014			So sánh (%)		
	Chính thức tháng 6	Cộng dồn 6 tháng	Chính thức tháng 5	Ước tính tháng 6	Ước tính 6 tháng	So tháng trước	So tháng cùng kỳ	6 tháng so cùng kỳ
Thủy sản đông lạnh (NQD)(Tấn)	1.812,5	12.775,3	2.361,4	2.390,0	13.614,3	101,2	131,9	106,6
- Trong đó: Tôm đông lạnh	-	130,5	-	-	-	-	-	-
Thuốc lá bao-NNTW(1.000 bao)	10.407,0	59.181,0	6.700,0	8.280,0	39.980,0	123,6	79,6	67,6
Quần áo may sẵn(1.000 cái)	5.601,3	30.442,6	5.527,1	5.650,0	31.755,4	102,2	100,9	104,3
+ NNTW	198,3	1.195,5	207,6	220,0	1.214,2	106,0	110,9	101,6
+ LDNN	4.316,0	23.575,9	4.312,5	4.350,0	24.833,6	100,9	100,8	105,3
+ NQD	1.087,0	5.671,2	1.007,0	1.080,0	5.707,6	107,2	99,4	100,6
Giấy, bìa các loại-NQD (Tấn)	2.378,4	13.508,6	2.269,5	2.360,0	13.823,7	104,0	99,2	102,3
Phân bón các loại (Tấn)	15.352,0	90.043,1	14.698,0	14.750,0	93.767,4	100,4	96,1	104,1
+ NNTW	112,0	12.443,7	612,0	400,0	9.807,1	65,4	357,1	78,8
+ NQD	15.240,0	77.599,4	14.086,0	14.350,0	83.960,3	101,9	94,2	108,2
Xi măng các loại (1.000 tấn)	633,7	3.624,6	653,5	675,0	3.715,7	103,3	106,5	102,5
+ NNTW	275,8	1.548,8	265,0	278,0	1.468,0	104,9	100,8	94,8
+ NQD	8,4	47,7	7,3	7,0	44,1	95,9	83,3	92,5
+ Liên doanh NN	349,5	2.028,1	381,2	390,0	2.203,6	102,3	111,6	108,7
Clinker tiêu thụ-(1.000 tấn)	134,9	869,1	153,2	170,0	857,8	111,0	126,0	98,7
+ NNTW	55,7	447,1	74,7	85,0	375,2	113,8	152,6	83,9
+ NQD (Công Thanh)	79,2	422,0	78,5	85,0	482,6	108,3	107,3	114,4
Gạch xây(1.000 viên)	80.925,0	487.519,7	85.154,1	87.070,0	513.898,0	102,2	107,6	105,4
+ NNTW	6.334,0	38.127,3	8.012,6	8.160,0	44.723,5	101,8	128,8	117,3
+ NNĐP	3.364,0	20.037,2	3.916,5	4.050,0	22.553,5	103,4	120,4	112,6
+ NQD	71.227,0	429.355,2	73.225,0	74.860,0	446.621,0	102,2	105,1	104,0
Thép cán-NQD(Tấn)	213,6	1.307,5	205,0	225,0	1.067,5	109,8	105,3	81,6
Quặng Séc-pentine - NQD(Tấn)	18.226,0	103.408,2	12.062,0	13.620,0	84.249,0	112,9	74,7	81,5
Nước mắm các loại - NQD(1000lít)	3.244,0	18.796,4	2.960,0	3.188,0	17.652,8	107,7	98,3	93,9
Thức ăn gia súc - NQD (Tấn)	14.233,0	90.866,5	13.910,0	14.560,0	90.769,5	104,7	102,3	99,9
Tinh bột sắn-NQD(Tấn)	-	20.257,0	3.912,0	810,0	23.174,0	20,7	-	114,4
Bao bì các loại(1.000 bao)	7.400,0	37.959,4	7.604,5	7.711,0	42.102,5	101,4	104,2	110,9
+ NQD	7.162,0	36.694,3	7.361,0	7.456,0	40.684,0	101,3	104,1	110,9
+ Liên doanh NN	238,0	1.265,1	243,5	255,0	1.418,5	104,7	107,1	112,1
Ngói nung -NQD(1.000 viên)	886,0	5.237,8	816,0	820,0	4.717,0	100,5	92,6	90,1
Quặng sắt-NQD(Tấn)	1.432,0	11.399,9	1.238,0	1.350,0	2.588,0	109,0	94,3	22,7
Đá khai thác-NQD ((1.000 m3)	964,7	5.763,9	986,3	1.085,0	5.817,6	110,0	112,5	100,9
Cát xây dựng-NQD(1.000 m3)	802,3	5.046,8	862,7	915,6	5.353,3	106,1	114,1	106,1
Muối phơi cát - NQD(Tấn)	1.922,4	8.918,4	1.240,0	1.458,0	5.753,7	117,6	75,8	64,5
Gạo ngô xay sát - NQD(1000 tấn)	89,4	539,6	82,6	83,0	512,1	100,5	92,8	94,9
Súc sản đông lạnh XK-NQD(Tấn)	182,3	960,0	138,6	145,0	786,0	104,6	79,5	81,9
Cồn tinh chế-NQD(1.000 lít)	-	7.650,6	-	-	-	-	-	-
Chiều cỏi nội địa - NQD(1.000 lá)	678,4	4.071,3	621,8	610,0	3.601,3	98,1	89,9	88,5
Quai cỏi-NQD(Tấn)	1.305,0	8.664,8	816,4	850,0	4.872,4	104,1	65,1	56,2
Đá ốp lát xây dựng(1000 m2)	895,2	4.456,2	1.154,0	1.203,0	6.863,2	104,2	134,4	154,0
+ NQD	877,6	4.306,2	1.132,4	1.180,0	6.713,6	104,2	134,5	155,9
+ Liên doanh NN	17,6	150,0	21,6	23,0	149,6	106,5	130,7	99,7
Đá phụ gia xi măng- NQD(Tấn)	42.788,0	204.452,7	43.269,0	43.870,0	260.567,0	101,4	102,5	127,4
Vôi cục - NQD	9.877,0	58.568,2	7.466,0	7.515,0	48.593,4	100,7	76,1	83,0
Cửa sắt các loại - NQD(1000 m2)	229,6	1.200,1	236,0	242,0	1.267,1	102,5	105,4	105,6
Gạch lát nền Vicenza -NQD(1000m2)	384,4	1.870,5	281,8	300,0	1.692,4	106,5	78,0	90,5

CHỈ TIÊU	NĂM 2013		NĂM 2014			So sánh (%)		
	Chính thức tháng 6	Cộng dồn 6 tháng	Chính thức tháng 5	Ước tính tháng 6	Ước tính 6 tháng	Số tháng trước	Số tháng cùng kỳ	6 tháng so cùng kỳ
Sữa tươi Milas-NQD (1000 lít)	864,5	5.664,1	883,0	920,0	4.899,4	104,2	106,4	86,5
Điện thương phẩm - NNTW (Trkwh)	213,5	1.307,2	236,8	241,0	1.446,0	101,8	112,9	110,6
Điện sản xuất (Trkwh)	52,5	239,7	76,8	239,5	1.426,3	311,8	456,2	595,0
- TW	18,2	18,2	-	162,0	981,4	-	890,1	5.392,3
- LDNN	0,5	3,0	0,5	0,5	3,0	100,0	100,0	100,0
- NQD	33,8	218,5	76,3	77,0	441,9	100,9	227,8	202,2
Nước máy sản xuất - NNĐP(1000 m3)	2.018,8	12.578,4	2.367,0	2.415,0	13.929,2	102,0	119,6	110,7
Giấy thẻ thao XK - LDNN(1000 đôi)	3.464,2	19.968,0	3.615,6	4.185,0	21.578,0	115,7	120,8	108,1
Giấy vàng mã XK - LDNN (Tấn)	229,4	1.107,2	233,4	240,0	1.584,3	102,8	104,6	143,1
Ô tô tải (Cái)	176,0	937,0	56,0	85,0	1.018,0	151,8	48,3	108,6
Gang luyện(tấn)	-	-	-	-	9.200,7	-	-	-
Tinh bột men thực phẩm (tấn)	-	-	-	-	396,2	-	-	-
Ferocrom(tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-
II. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI								
1. Tổng mức BLHH và DV (Triệu. đồng)	4.104.265	21.890.000	4.568.419	4.815.217	26.277.157	105,4	117,3	120,0
2. Tổng kim ngạch XK (1.000 USD)	89.198	430.566	90.530	91.104	491.624	100,6	102,1	114,2
Tr.đó:								
- XK Chính ngạch	75.523	356.946	75.800	76.380	410.051	100,8	101,1	114,9
- XK TN và Các DN Có trụ sở chính NT	6.040	33.260	7.300	7.424	39.907	101,7	122,9	120,0
- Dịch vụ thu ngoại tệ	7.635	40.360	7.430	7.300	41.666	98,3	95,6	103,2
3. Tổng kim ngạch NK (1.000 USD)	35	172	37	39	244	104,5	111	142